TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 85/2017/DS-PT
Ngày: 15-8-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Công Bình
Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr
Bà Nguyễn Thị Hằng

-Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2017/TLPT-DS ngày 06-6-2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 14-4-2017 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 98/2017/QĐPT-DS ngày 12-7-2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2017/QĐ-HPT ngày 24-7-2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị D
Địa chỉ cư trú: Xóm 1, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị P; địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 26-02-2016); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L
Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Ông Đào Anh T; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.
- Ông Nguyễn Văn B; địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu L, là bị đơn, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về Yêu cầu khởi kiện theo trình bày của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có nội dung như sau:

Bà Trần Thị D và ông Nguyễn Hữu L có mối quan hệ quen biết và nhận là bố con. Trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2011 ông Nguyễn Hữu L có vay của bà Trần Thị D tổng số tiền 668.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 22-3-2010, ông L vay số tiền 250.000.000 đồng, ông L có viết và ký nhận trong giấy vay đề ngày 22/03/2010/DL, với nội dung "Bố lấy của D 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu đồng y)", dưới mục người vay có chữ viết, chữ ký của ông Nguyễn Hữu L.

- Lần 2: Ngày 26-3-2010, ông L vay số tiền 25.000.000 đồng. Lần vay này ông L không viết và ký giấy vay, bà D đã viết thêm vào phía dưới của giấy vay đề ngày 22-3-2010, nội dung "Bố mượn thêm 25.000.000 (hai mươi năm triệu đồng y)".

- Lần 3: Ngày 30-8-2010, ông L vay số tiền 73.000.000 đồng, bà D viết giấy vay có nội dung "D mượn hộ xếp L 73.000.000 (bảy mươi ba triệu đồng y)" và dưới mục người vay ông L đã ký và viết tên Nguyễn Hữu L.

- Lần 4: Ngày 22-9-2010, ông L vay tiếp số tiền 140.000.000 đồng. Lần vay này ông L không viết và ký giấy vay, bà D đã viết thêm vào phía dưới của tờ giấy vay đề ngày 30-8-2010, nội dung "Ngày 22/9. D mượn hộ bố 140.000.000 (tr)".

- Lần 5: Ngày 21-6-2011, ông L vay số tiền 180.000.000 đồng, ông L đã viết và ký giấy vay tiền.

Như vậy, tổng cộng các lần ông Nguyễn Hữu L đã vay của bà Trần Thị D là 668.000.000 đồng, do là chỗ quan hệ thân thiết nên không tính lãi suất, về thời hạn trả nợ ông L hứa sau khi vay sẽ sớm trả nên bà D không tính lãi và không yêu cầu ông L thế chấp tài sản. Sau đó bà D đã nhiều lần đòi nợ nhưng ông L vẫn cứ hứa hẹn, cho đến ngày 25-4-2014 trả được 30.000.000 đồng và tháng 12/2014 trả số tiền 8.000.000 đồng, hai lần trả tiền này, thì ông L đưa tiền cho ông Đào Anh T (là chồng bà D). Số tiền còn lại 630.000.000 đồng cho đến nay ông L vẫn chưa trả cho Bà D. Việc vay mượn tiền giữa bà Trần Thị D với ông Nguyễn Hữu L, thì vợ ông L là bà Nguyễn Thị H không biết và không liên quan.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 165.000.000 đồng, cụ thể của lần vay ngày 26-3-2010 là 25.000.000 đồng và lần vay ngày 22-9-2010 là 140.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Nguyễn Hữu L phải trả số tiền gốc là số tiền 465.000.000 đồng và không yêu cầu phải trả lãi suất.

Ý kiến trình bày của bị đơn ông Nguyễn Hữu L có nội dung như sau:

Ông Nguyễn Hữu L và bà Trần Thị D có mối quan hệ quen biết với nhau, nên từ năm 2009 đến năm 2011 hai bên có làm ăn chung với nhau, hình thức làm dịch vụ đáo hạn nợ vay tại các ngân hàng cho người dân, cụ thể bà D là người có tiền cho vay

để đáo hạn, còn ông L đi làm việc tiếp xúc với người dân cần tiền để đáo hạn. Việc bà D khởi kiện số tiền vay là 668.000.000 đồng, thì ông L không chấp nhận vì ông không có vay của bà D số tiền như trên.

Ông L thừa nhận chỉ có vay số tiền 180.000.000 đồng vào ngày 21-6-2011, tuy nhiên đến tháng 12-2013 ông đã trả được 100.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cho ông Nguyễn Văn B, cụ thể ông đã đến Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Bắc Đắk Lắk thực hiện giao dịch chuyển tiền này vào tài khoản của ông B tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Tân An Đắk Lắk, số tiền này là trả thay cho bà D vì bà D có nợ của ông B số tiền 100.000.000 đồng. Tiếp đó đến cuối năm 2014, ông L đã trả trực tiếp cho chồng bà D là ông Đào Anh T được số tiền 40.000.000 đồng và chỉ còn nợ bà Trần Thị D số tiền 40.000.000 đồng. Đối với giấy vay đề ngày 22-3-2010 thể hiện số tiền vay là 250.000.000 đồng và giấy vay đề ngày 30-8-2010 thể hiện số tiền vay là 73.000.000 đồng, ông L thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục người vay là chữ viết, chữ ký của ông, tuy nhiên ông không có vay số tiền này. Lý do ông viết và ký giấy vay là để xác nhận việc bà D có đưa số tiền này cho một người nào đó để đáo hạn ngân hàng, sau khi họ đáo hạn ngân hàng xong thì bà D đã trực tiếp lấy tiền lại từ người đã cho vay, nhưng vì tin tưởng khi làm ăn với nhau, nên đã không yêu cầu bà D hủy các giấy vay này, nay bà D lợi dụng các giấy vay này để khởi kiện là không đúng.

Đối với giấy đề ngày 26-3-2010, nội dung "Bố mượn thêm 25.000.000 (hai mươi năm triệu đồng y)" và giấy có nội dung "Ngày 22/9. D mượn hộ bố 140.000.000 (tr)", thì không phải là chữ viết của ông L và ông không có vay cũng như không biết gì về số tiền này.

Ông L xác định những giấy vay nợ mà bà D dùng để khởi kiện ông L là hoàn toàn không đúng. Bà D là người lật lọng, dựa vào lòng tốt của ông và vì tin tưởng nhau nên đã không hủy các giấy mà giữa ông L và bà D đáo hạn ngân hàng với nhau vào ngày 30/8/2010, 22/3/2010. Nay bà D khởi kiện ông phải trả số tiền 465.000.000 đồng thì ông không đồng ý. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B có nội dung như sau:

Ông Nguyễn Văn B xác định qua quan hệ xã hội, ông có quen biết với bà Trần Thị D và ông Nguyễn Hữu L. Việc vay mượn tiền giữa bà Trần Thị D với ông Nguyễn Hữu L như thế nào thì ông hoàn toàn không biết và cũng không có việc ông L chuyển vào tài khoản của ông số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ thay cho bà D, như nội dung ông L đã khai.

Ý kiến trình bày của người có quyền Lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Anh T có nội dung như sau:

Ông Đào Anh T với bà Trần Thị D trước đây là vợ chồng. Việc vay mượn giữa bà D với ông Nguyễn Hữu L thì ông T không biết và cũng không liên quan gì, số tiền mà bà D cho ông L vay là tiền riêng của bà D. Sau khi bà D cho ông L vay tiền, thì

ông T có nhận thay cho bà D 02 lần tiền từ ông L với tổng số tiền là 38.000.000 đồng, sau đó ông T đã đưa lại số tiền 38.000.000 đồng cho bà D. Việc bà D khởi kiện ông L thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số 06/2017/DS-ST ngày 14-4-2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220, điểm d khoản 2 Điều 227, Điều 233, Điều 244, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 471, khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D. Buộc ông Nguyễn Hữu L phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D số tiền 465.000.000 đồng. Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

Đình chỉ một phần khởi kiện của bà Trần Thị D đối với số tiền 165.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị D không phải chịu án dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 14.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu số 26970 ngày 25-01-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Hữu L phải chịu 22.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25-4-2017, bị đơn ông Nguyễn Hữu L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Nội dung vay mượn và đáo hạn ngân hàng có ông và bà Trần Thị D biết, tiền bà D đã lấy từ tay khách hàng tại ngân hàng, nhưng bà D không có mặt tại phiên tòa mà người được ủy quyền là người không liên quan và không biết gì về vụ việc; trong các giấy ký nhận tiền với bà D, chỉ có một giấy duy nhất ông có vay tiền và viết giấy vay tiền, khoản tiền này đã trả thông qua ông Nguyễn Văn B là 100.000.000 đồng, nhưng ông B không có mặt tại phiên tòa để tranh luận; còn các giấy có ký nhận tiền là giấy giao dịch nhận tiền trả cho khách hàng, khi ngân hàng cho vay lại thì bà D là người trực tiếp lấy lại tiền từ khách hàng, ông không có vay các khoản tiền này. Do đó ông không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Hữu L kháng cáo cho rằng chỉ vay bà Trần Thị D số tiền 180.000.000 đồng và đã trả được 140.000.000 đồng, các giấy nợ mà ông ký là để xác nhận việc bà D đã đưa tiền cho người dân vay đáo hạn ngân

hàng, chứ thực tế ông không có vay, nhưng ông L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Đối với nội dung ông L cho rằng ông B không tham gia phiên tòa để tranh luận làm rõ việc chuyển khoản 100.000.000 đồng, thì Tòa án đã triệu tập nhưng ông B vắng mặt và ông B cũng đã có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, do đó ý kiến của ông L về nội dung này là không có cơ sở để xem xét. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định ông L có vay và hiện còn nợ bà D số tiền là 465.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị D, buộc ông Nguyễn Hữu L phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D số tiền 465.000.000 đồng, là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, do đó kháng cáo của ông L là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định là tranh chấp về "Kiện đòi tài sản" theo khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự là không đúng, cần rút kinh nghiệm.

[2] Về yêu cầu khởi khiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu L phải trả số tiền đã vay là 668.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 165.000.000 đồng, cụ thể: rút yêu cầu của lần vay ngày 26-3-2010 là 25.000.000 đồng và lần vay ngày 22-9-2010 là 140.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần khởi kiện của bà Trần Thị D đối với số tiền 165.000.000 đồng, là đúng quy định của pháp luật. Theo phía nguyên đơn xác định số tiền ông L vay ngày 22-3-2010 là 250.000.000 đồng, ngày 30-8-2010 là 73.000.000 đồng và ngày 21-6-2011 là 180.000.000 đồng, tổng cộng là 503.000.000 đồng, các lần vay này bị đơn đều có viết và ký nhận vào giấy vay tiền. Sau đó, chỉ mới trả được 38.000.000 đồng và hiện còn nợ số tiền là 465.000.000 đồng. Do đã đòi nhiều lần nhưng ông L không trả được tiền nợ, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông L phải trả số tiền gốc là 465.000.000 đồng.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu L, xét thấy: ông L thừa nhận có vay của bà D số tiền 180.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 21-6-2011, nhưng đã trả được 140.000.000, cụ thể: Trả 100.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản cho ông Nguyễn Văn B vào tháng 12/2013 (trả thay cho bà D vì bà D có nợ của ông B số tiền 100.000.000 đồng). Tuy nhiên ông B không thừa nhận việc này và qua xác minh tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Bắc Đắk Lắk, thì cũng không có việc ông L thực hiện giao dịch chuyển tiền vào tài khoản của ông B vào thời gian trên, đồng thời ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh

việc trả tiền cho ông B. Việc ông L cho rằng đã trả trực tiếp cho chồng bà D là ông Đào Anh T được số tiền 40.000.000 đồng vào cuối năm 2014, nhưng ông T xác định ông L chỉ trả 02 lần được 38.000.000 đồng, ông L cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả là 40.000.000 đồng, do đó chỉ có thể chấp nhận ông L chỉ mới trả được 38.000.000 đồng cho bà D. Đối với khoản vay theo giấy đề ngày 22-3-2010 là 250.000.000 đồng và ngày 30-8-2010 là 73.000.000 đồng, ông L đã thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục người vay là chữ viết, chữ ký của ông. Nhưng ông L cho rằng, do ông và bà D làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng chung với nhau, nên ông viết và ký giấy vay là để xác nhận việc bà D có đưa số tiền này cho một người nào đó để đáo hạn ngân hàng, sau khi họ đáo hạn ngân hàng xong thì bà D đã trực tiếp lấy tiền lại từ người đã cho vay, thực tế ông không có vay số tiền này. Tuy nhiên, ông L không xác định được những người vay là ai, địa chỉ ở đâu và cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, đồng thời bà D không thừa nhận nội dung này, nên trình bày của ông L là không có cơ sở để chấp nhận. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định ông Nguyễn Hữu L có vay của bà Trần Thị D 03 lần với tổng số tiền là 503.000.000 đồng, sau khi vay thì chỉ mới trả được 38.000.000 đồng và còn nợ số tiền là 465.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị D, buộc ông Nguyễn Hữu L phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D số tiền 465.000.000 đồng, là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đối với nội dung kháng cáo, ông L cho rằng việc nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B không có mặt tại phiên tòa để tranh luận, dẫn đến vụ án được giải quyết không khách quan. Tuy nhiên, xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã có văn bản ủy quyền cho bà Trần Thị P tham gia tố tụng, còn người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa và ông B có đơn xin vắng mặt. Do đó Tòa án vẫn xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hữu L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 14-4-2017 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D.

Buộc ông Nguyễn Hữu L phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D số tiền 465.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với số tiền 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu 22.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị D không phải chịu án dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 14.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu số 26970 ngày 25-01-2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2014/0043407 ngày 28-4-2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Bình